

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 28 tháng 9 năm 2025)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA925001	20810620105	Đỗ Duy	An	15/01/2002	14,0	8,0	28,5	16,0	66,5	
2	TA925002	20810430417	Nguyễn Huyền Tiên	An	25/07/2002	23,0	7,0	11,0	17,0	58,0	
3	TA925003	20810540043	Nguyễn Trường	An	07/07/2002	0,0	0,0	4,5	0,0	4,5	
4	TA925004	21810110531	Đào Đức	Anh	07/04/2003	18,0	14,0	29,0	17,0	78,0	
5	TA925005	21810710045	Lê Phương	Anh	15/07/2003	14,0	14,0	23,0	17,0	68,0	
6	TA925006	18810310253	Nguyễn Đình Việt	Anh	08/11/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	TA925007	20810320089	Nguyễn Quốc Tùng	Anh	21/01/2002	19,0	15,0	21,5	18,0	73,5	
8	TA925008	20810160466	Phạm Thế	Anh	14/03/2002	22,0	16,0	11,0	17,0	66,0	
9	TA925009	21810510088	Phạm Văn	Anh	12/07/2003	20,0	9,0	22,5	16,0	67,5	
10	TA925010	21810410093	Đình Trí	Ánh	27/11/2003	13,0	17,0	25,5	18,0	73,5	
11	TA925011	20810000280	Lê Xuân	Bách	20/08/2002	22,0	12,0	14,5	20,0	68,5	
12	TA925012	21810110386	Vũ Bùi Xuân	Bách	09/01/2003	16,0	12,0	20,5	13,0	61,5	
13	TA925013	Thí sinh tự do	Lưu Hải	Bắc	22/07/1986	19,0	14,0	22,5	19,0	74,5	
14	TA925014	19810310276	Bùi Quang	Bình	02/03/2001	21,0	16,0	17,0	16,0	70,0	
15	TA925015	21810410049	Nguyễn Quý Linh	Công	29/10/2003	16,0	12,0	19,0	20,0	67,0	
16	TA925016	20810160497	Phạm Thành	Công	15/12/2002	21,0	0,0	7,5	12,0	40,5	
17	TA925017	21810000387	Vũ Trí	Cường	22/05/2003	22,0	17,0	23,0	19,0	81,0	
18	TA925018	21810110245	Trần Duy	Chinh	31/08/2003	13,0	19,0	16,5	14,0	62,5	
19	TA925019	21810430607	Nguyễn Văn	Chuẩn	15/03/2003	15,0	12,0	30,0	14,0	71,0	
20	TA925020	21810620444	Trần Hồng	Chuyên	15/12/2003	15,0	12,0	28,5	16,0	71,5	
21	TA925021	19810310199	Phạm Tiến	Dũng	02/03/2001	17,0	16,0	22,5	18,0	73,5	
22	TA925022	21810110438	Trần Hoàng	Dũng	29/12/2003	20,0	17,0	29,0	13,0	79,0	
23	TA925023	23810310173	Nguyễn Địch Khánh	Duy	29/08/2005	22,0	14,0	22,5	18,0	76,5	
24	TA925024	21810430497	Nguyễn Hoàng	Duy	07/09/2003	22,0	16,0	29,0	20,0	87,0	
25	TA925025	20810110236	Nguyễn Thế	Duyệt	12/11/2002	21,0	16,0	29,0	17,0	83,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
26	TA925026	20810540056	Nguyễn Văn	Dương	17/06/2002	20,0	15,0	27,5	20,0	82,5	
27	TA925027	21810570492	Châu Thành	Đạt	12/08/2003	19,0	17,0	17,0	19,0	72,0	
28	TA925028	20810000383	Nguyễn Đình	Đạt	26/09/2002	21,0	15,0	20,5	13,0	69,5	
29	TA925029	21819110009	Nguyễn Tiến	Đạt	18/07/2003	20,0	16,0	27,5	15,0	78,5	
30	TA925030	21810110384	Phạm Mạnh	Đạt	28/03/2003	17,0	17,0	28,5	14,0	76,5	
31	TA925031	19810540133	Trần Tiến	Đạt	29/03/2001	22,0	14,0	26,5	14,0	76,5	
32	TA925032	20810430301	Nguyễn Anh	Điệp	24/09/2002	24,0	15,0	27,5	19,0	85,5	
33	TA925033	20810430398	Bùi Quang	Đức	28/10/2002	25,0	15,0	24,0	21,0	85,0	
34	TA925034	20810000232	Hà Minh	Đức	20/03/2002	20,0	15,0	17,0	19,0	71,0	
35	TA925035	21810430745	Nguyễn Mạnh	Đức	12/04/2003	18,0	19,0	13,0	11,0	61,0	
36	TA925036	19810510001	Nguyễn Minh	Đức	21/11/2001	17,0	17,0	30,0	16,0	80,0	
37	TA925037	20810430210	Phạm Tấn	Đức	15/12/2002	20,0	15,0	23,0	17,0	75,0	
38	TA925038	20810540029	Phan Trường	Giang	22/07/2002	18,0	20,0	22,5	17,0	77,5	
39	TA925039	21810310187	Lê Mạnh	Hà	08/07/2003	17,0	20,0	22,5	15,0	74,5	
40	TA925040	19810810063	Trịnh Thu	Hà	24/02/2001	19,0	15,0	25,0	19,0	78,0	
41	TA925041	21810110457	Lê Văn	Hải	11/05/2003	14,0	12,0	21,5	7,0	54,5	
42	TA925042	21810310566	Phạm Trọng	Hào	13/03/2002	3,0	0,0	10,5	9,0	22,5	
43	TA925043	20810110245	Nguyễn Chí	Hĩ	03/08/2002	18,0	19,0	20,5	13,0	70,5	
44	TA925044	21810110352	Bùi Tiến	Hiệp	25/07/2003	8,0	14,0	26,5	14,0	62,5	
45	TA925045	21810110126	Trần Hữu	Hiệp	04/03/2003	7,0	0,0	14,5	3,0	24,5	
46	TA925046	19810710078	Hoàng Văn	Hiếu	05/03/2001	14,0	16,0	26,5	20,0	76,5	
47	TA925047	21810230442	Hà Quang	Hiếu	28/10/2003	4,0	17,0	24,0	8,0	53,0	
48	TA925048	21810710263	Nguyễn Đình	Hiếu	08/12/2003	16,0	14,0	30,0	15,0	75,0	
49	TA925049	21810110170	Tào Quang	Hiếu	28/09/2003	21,0	16,0	23,0	20,0	80,0	
50	TA925050	21810830264	Nguyễn Thị	Hoa	17/11/2003	13,0	17,0	24,0	16,0	70,0	
51	TA925051	20810310039	Hà Huy	Hoàn	25/07/2002	9,0	0,0	0,0	0,0	9,0	
52	TA925052	21810340524	Đoàn Huy	Hoàng	16/11/2003	6,0	0,0	23,0	15,0	44,0	
53	TA925053	19810110006	Nguyễn Huy	Hoàng	12/08/2001	14,0	17,0	29,0	0,0	60,0	
54	TA925054	21810110130	Nguyễn Như	Hoàng	17/05/2003	3,0	14,0	27,5	4,0	48,5	
55	TA925055	21810180230	Vũ Nguyễn Việt	Hoàng	10/11/2003	13,0	19,0	21,5	15,0	68,5	
56	TA925056	21810110082	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/08/2003	13,0	18,0	30,0	15,0	76,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
57	TA925057	20810540009	Nguyễn Việt	Hùng	03/11/2002	14,0	17,0	20,5	20,0	71,5	
58	TA925058	20819110072	Chu Bá	Huy	15/06/2002	13,0	15,0	25,5	20,0	73,5	
59	TA925059	21810110284	Nguyễn Minh	Huy	29/09/2003	2,0	0,0	15,5	4,0	21,5	
60	TA925060	18810510130	Nguyễn Quang	Huy	13/10/1999	17,0	16,0	26,5	22,0	81,5	
61	TA925061	21810410135	Nguyễn Tuấn	Huy	18/02/2003	17,0	19,0	17,0	20,0	73,0	
62	TA925062	21810430414	Phạm Quang	Huy	12/12/2003	21,0	18,0	25,5	18,0	82,5	
63	TA925063	20810160482	Vũ Quang	Huy	23/08/1999	14,0	0,0	7,5	8,0	29,5	
64	TA925064	21810310174	Vũ Thị	Huyền	28/05/2003	16,0	17,0	26,5	22,0	81,5	
65	TA925065	21819120135	Nguyễn Năng	Hưng	12/12/2003	20,0	16,0	14,5	21,0	71,5	
66	TA925066	20810430142	Trần Thế	Hưng	04/10/2002	22,0	15,0	13,5	18,0	68,5	
67	TA925067	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002	22,0	13,0	11,0	13,0	59,0	
68	TA925068	21810410143	Lý Xuân	Kiên	26/11/2003	9,0	18,0	27,5	18,0	72,5	
69	TA925069	18810320704	Trần Trung	Kiên	22/11/2000	12,0	13,0	18,0	10,0	53,0	
70	TA925070	21819110040	Đào Đoan	Khang	10/08/2003	16,0	16,0	25,0	19,0	76,0	
71	TA925071	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/04/2002	21,0	14,0	20,5	17,0	72,5	
72	TA925072	20810620136	Nguyễn Đình	Khánh	19/06/2002	7,0	10,0	11,0	11,0	39,0	
73	TA925073	20810510102	Phạm Hoàng Ngọc	Khánh	23/05/2002	24,0	17,0	13,5	15,0	69,5	
74	TA925074	20810430367	Trịnh Quốc	Khánh	02/09/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
75	TA925075	20810810080	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002	14,0	17,0	22,5	11,0	64,5	
76	TA925076	19810310581	Vũ Tùng	Lâm	26/05/2001	3,0	11,0	17,0	8,0	39,0	
77	TA925077	21810620392	Đỗ Khải	Linh	14/01/2003	13,0	13,0	25,5	17,0	68,5	
78	TA925078	19810830038	Phạm Thị Phương	Linh	19/06/2001	14,0	16,0	27,5	20,0	77,5	
79	TA925079	1781630015	Lê Nguyễn Tùng	Long	16/12/1999	6,0	10,0	10,5	0,0	26,5	
80	TA925080	20810170393	Nguyễn Thành	Long	20/08/2002	25,0	10,0	23,0	15,0	73,0	
81	TA925081	21819110014	Nguyễn Văn	Long	28/10/2003	18,0	15,0	24,0	17,0	74,0	
82	TA925082	19810310007	Trần Văn	Long	10/04/2001	14,0	17,0	20,5	21,0	72,5	
83	TA925083	21710110015	Trịnh Thành	Long	15/06/1999	23,0	18,0	21,5	17,0	79,5	
84	TA925084	19810310653	Lâm Xuân	Lộc	08/09/2025	17,0	17,0	26,5	16,0	76,5	
85	TA925085	21810180488	Bùi Việt	Lương	18/04/2003	18,0	14,0	30,0	17,0	79,0	
86	TA925086	21819110015	Hoàng Tiến	Lương	11/12/2003	21,0	16,0	28,5	18,0	83,5	
87	TA925087	21810110112	Nguyễn Xuân	Mai	02/12/2003	23,0	17,0	29,0	21,0	90,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
88	TA925088	21810180493	Đoàn Hữu	Mạnh	06/11/2003	19,0	15,0	28,5	16,0	78,5	
89	TA925089	20810230020	Trần Diệu	Mây	25/12/2002	18,0	10,0	30,0	16,0	74,0	
90	TA925090	21810110138	Lê Nhật	Minh	19/04/2003	11,0	18,0	25,5	12,0	66,5	
91	TA925091	20810720051	Nguyễn Quang	Minh	30/09/2002	20,0	16,0	30,0	18,0	84,0	
92	TA925092	20810340178	Trần Quang	Minh	01/07/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
93	TA925093	20810610258	Nguyễn Ngọc	Mỹ	11/01/2002	18,0	14,0	25,0	15,0	72,0	
94	TA925094	20819110134	Lê Hoàng	Nam	30/12/2002	19,0	16,0	28,5	16,0	79,5	
95	TA925095	20810000420	Nguyễn Văn	Nam	10/03/2002	23,0	16,0	25,5	19,0	83,5	
96	TA925096	21810170241	Lương Cao	Ninh	07/09/2003	21,0	18,0	29,0	16,0	84,0	
97	TA925097	21810110321	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	20/12/2002	22,0	18,0	30,0	18,0	88,0	
98	TA925098	20810320085	Nguyễn Hồng	Nhung	19/07/2002	20,0	14,0	30,0	19,0	83,0	
99	TA925099	19810810101	Đặng Vũ Hồng	Phúc	19/07/2001	11,0	20,0	20,5	13,0	64,5	
100	TA925100	21810180397	Nguyễn Anh	Phúc	04/09/2003	14,0	19,0	26,5	12,0	71,5	
101	TA925101	23810170166	Phạm Minh	Phương	17/01/2005	11,0	0,0	7,5	11,0	29,5	
102	TA925102	20810320114	Đồng Tiến	Quang	04/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
103	TA925103	1781510066	Nguyễn Thế	Quang	01/12/1999	16,0	17,0	29,0	15,0	77,0	
104	TA925104	21810820230	Cao Hồng	Quân	09/05/2003	9,0	11,0	9,5	15,0	44,5	
105	TA925105	18810340574	Đoàn Mạnh	Quân	22/10/2000	13,0	20,0	23,0	14,0	70,0	
106	TA925106	23810170174	Nguyễn Bá	Quân	18/01/2005	19,0	12,0	28,5	16,0	75,5	
107	TA925107	21810720015	Phạm Anh	Quân	30/12/2003	19,0	12,0	28,5	15,0	74,5	
108	TA925108	19810420155	Tạ Anh	Quân	26/02/2001	19,0	16,0	29,0	17,0	81,0	
109	TA925109	20810620140	Vũ Ngọc	Quân	05/01/2001	16,0	12,0	28,5	15,0	71,5	
110	TA925110	21810180533	Vũ Minh	Quyết	18/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
111	TA925111	1781330043	Trần Văn	Sỹ	05/04/1999	10,0	0,0	10,5	11,0	31,5	
112	TA925112	21810430773	Phùng Huy	Tài	06/07/2003	21,0	16,0	30,0	18,0	85,0	
113	TA925113	20810310348	Đỗ Văn	Tiến	18/11/2002	19,0	8,0	29,0	13,0	69,0	
114	TA925114	19810420288	Vũ Đình	Toàn	04/05/2001	22,0	8,0	28,5	13,0	71,5	
115	TA925115	20810110249	Nguyễn Việt	Tú	08/08/2002	21,0	11,0	24,0	11,0	67,0	
116	TA925116	19810310027	Đồng Đăng	Tuấn	11/01/1993	18,0	16,0	27,5	21,0	82,5	
117	TA925117	19810710284	Nguyễn Anh	Tuấn	22/06/2001	10,0	16,0	28,5	20,0	74,5	
118	TA925118	21819120153	Đào Huy	Tùng	28/09/2003	16,0	14,0	28,5	17,0	75,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
119	TA925119	18810310379	Nguyễn Phương	Tùng	27/08/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
120	TA925120	20810000228	Nguyễn Việt	Tùng	18/08/2002	19,0	11,0	26,5	20,0	76,5	
121	TA925121	21810820264	Đặng Phú	Thái	27/08/2003	17,0	17,0	25,5	18,0	77,5	
122	TA925122	20810000192	Đoàn Công	Thành	27/08/2002	14,0	15,0	30,0	18,0	77,0	
123	TA925123	19810110246	Nguyễn Đức	Thành	13/07/2001	13,0	16,0	26,5	20,0	75,5	
124	TA925124	20810410023	Vũ Khánh	Thành	08/05/2002	18,0	10,0	27,5	22,0	77,5	
125	TA925125	20810620078	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/2002	22,0	6,0	27,5	20,0	75,5	
126	TA925126	19810650004	Nguyễn Quyết	Thắng	27/10/2001	18,0	18,0	27,5	22,0	85,5	
127	TA925127	21810860249	Phạm Văn	Thiên	28/06/2003	17,0	18,0	25,5	19,0	79,5	
128	TA925128	21810410114	Nguyễn Đức	Thiện	06/01/2003	22,0	15,0	30,0	21,0	88,0	
129	TA925129	21810110484	Nguyễn An	Thịnh	23/11/2003	19,0	1,0	29,0	14,0	63,0	
130	TA925130	20810110279	Phạm Bá	Thịnh	18/07/2002	17,0	7,0	19,5	12,0	55,5	
131	TA925131	20810710095	Bùi Quỳnh	Trang	12/06/2002	19,0	18,0	27,5	18,0	82,5	
132	TA925132	20810540061	Nguyễn Hữu	Trí	22/10/2002	10,0	8,0	25,5	8,0	51,5	
133	TA925133	21810310343	Phạm Quang	Triệu	29/10/2003	16,0	18,0	25,5	8,0	67,5	
134	TA925134	20810430257	Nguyễn Văn	Trọng	17/09/2002	16,0	16,0	30,0	8,0	70,0	
135	TA925135	20810160474	Nguyễn Quang	Trung	10/08/2002	13,0	17,0	25,5	19,0	74,5	
136	TA925136	21810860370	Tạ Quang	Trung	20/09/2003	18,0	18,0	26,5	8,0	70,5	
137	TA925137	20810310271	Trần Hoàng	Trung	15/01/2002	22,0	17,0	19,5	15,0	73,5	
138	TA925138	19810170341	Vũ Mạnh	Trường	20/02/2001	23,0	18,0	29,0	13,0	83,0	
139	TA925139	21810430672	Nguyễn Đình	Vệ	14/07/2003	13,0	8,0	30,0	18,0	69,0	
140	TA925140	20810610245	Đặng Quốc	Việt	20/10/2002	20,0	0,0	24,0	5,0	49,0	
141	TA925141	21810110156	Nguyễn Đức	An	19/05/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
142	TA925142	20810170400	Nguyễn Thành	An	27/12/2002	13,0	16,0	19,0	14,0	62,0	
143	TA925143	21810710105	Chu Hoàng	Anh	15/03/2003	13,0	8,0	22,5	4,0	47,5	
144	TA925144	21810110135	Hồ Quốc	Anh	06/10/2003	13,0	0,0	0,0	5,0	18,0	
145	TA925145	21810110461	Lê Tú	Anh	26/08/2002	12,0	0,0	9,5	9,0	30,5	
146	TA925146	21810710389	Lương Thị Kim	Anh	27/12/2003	13,0	13,0	15,5	20,0	61,5	
147	TA925147	21810410472	Nguyễn Ngọc	Anh	10/06/2003	13,0	9,0	25,0	8,0	55,0	
148	TA925148	21810510020	Nguyễn Văn	Anh	03/09/2003	13,0	10,0	19,5	9,0	51,5	
149	TA925149	21810170406	Phạm Thế	Anh	16/05/2003	13,0	16,5	19,0	14,0	62,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
150	TA925150	20810000497	Phạm Văn Tuấn	Anh	12/06/2002	13,0	0,0	14,5	0,0	27,5	
151	TA925151	21810220010	Trần Tuấn	Anh	31/03/2003	13,0	10,0	20,5	16,0	59,5	
152	TA925152	20810000382	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/2002	13,0	12,0	30,0	14,0	69,0	
153	TA925153	21810850218	Phạm Xuân	Bách	15/09/2002	13,0	17,0	18,0	14,0	62,0	
154	TA925154	21810110310	Đặng Quốc	Bảo	14/08/2003	12,0	16,0	20,5	16,0	64,5	
155	TA925155	23810170190	Nguyễn Xuân	Bình	04/06/2005	8,0	12,0	19,0	8,0	47,0	
156	TA925156	Thí sinh tự do	Nguyễn Tiến	Công	10/12/1999	10,0	0,0	12,0	2,0	24,0	
157	TA925157	21810110244	Nguyễn Văn	Cường	10/12/2003	14,0	14,0	25,0	18,0	71,0	
158	TA925158	20810230037	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002	10,0	16,0	22,5	9,0	57,5	
159	TA925159	19810310571	Nguyễn Phúc	Chính	22/12/2000	11,0	11,0	16,5	8,0	46,5	
160	TA925160	20810230125	Nguyễn Thị	Chuyên	16/08/2002	10,0	13,0	18,0	17,0	58,0	
161	TA925161	19810110331	Lý Tuấn	Dũng	21/10/2001	11,0	15,0	22,5	10,0	58,5	
162	TA925162	20810000305	Phan Nguyễn Tấn	Dũng	30/09/2002	10,0	18,0	25,5	16,0	69,5	
163	TA925163	21810310465	Đinh Văn	Duy	24/10/2002	8,0	13,0	20,5	15,0	56,5	
164	TA925164	21710110022	Đoàn Quang	Duy	27/10/2000	10,0	15,0	13,5	13,0	51,5	
165	TA925165	21810230487	Nguyễn Bá	Duy	30/11/2003	19,0	10,0	22,5	16,0	67,5	
166	TA925166	20810000132	Nguyễn Gia Hoàng	Duy	12/10/2002	18,0	18,0	25,0	19,0	80,0	
167	TA925167	21810440564	Nguyễn Phương	Duy	24/01/2003	15,0	16,0	19,0	14,0	64,0	
168	TA925168	21810180309	Trần Việt	Duy	26/11/2003	11,0	18,0	14,5	5,0	48,5	
169	TA925169	20810000176	Nguyễn Quý	Dương	12/11/2002	13,0	17,0	18,0	15,0	63,0	
170	TA925170	21810110548	Hoàng Trọng	Đại	02/12/2003	14,0	15,0	24,0	15,0	68,0	
171	TA925171	21810610044	Nguyễn Tiến	Đạt	06/01/2003	12,0	16,0	29,0	12,0	69,0	
172	TA925172	19810310611	Nguyễn Thành	Đạt	06/07/1999	15,0	10,0	16,5	17,0	58,5	
173	TA925173	19810410334	Phạm Quốc	Đạt	15/03/2001	7,0	18,0	22,5	14,0	61,5	
174	TA925174	21810440533	Phan Hải	Đăng	28/09/2003	13,0	8,0	15,5	16,0	52,5	
175	TA925175	Thí sinh tự do	Nguyễn Bá Phương	Đồng	27/09/2003	14,0	18,0	19,5	16,0	67,5	
176	TA925176	21810430375	Phạm Tuấn	Đồng	09/05/2003	13,0	0,0	9,5	14,0	36,5	
177	TA925177	21810820182	Đàm Văn	Đức	20/01/2003	12,0	16,0	25,5	15,0	68,5	
178	TA925178	21810170501	Đào Minh	Đức	11/04/2003	13,0	15,0	16,5	5,0	49,5	
179	TA925179	20810160477	Hà Trung	Đức	30/09/2002	20,0	18,0	13,5	14,0	65,5	
180	TA925180	20810830218	Nguyễn Minh	Đức	22/10/2002	19,0	16,0	16,5	16,0	67,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
181	TA925181	21810860423	Đặng Hương	Giang	26/11/2003	11,0	19,0	19,0	19,0	68,0	
182	TA925182	21810110540	Nguyễn Văn	Hà	24/06/2003	13,0	18,0	13,5	8,0	52,5	
183	TA925183	19819110114	Đào Đức	Hải	03/12/2001	18,0	18,0	25,0	8,0	69,0	
184	TA925184	21810110523	Phạm Minh	Hải	29/09/2003	18,0	19,0	20,5	16,0	73,5	
185	TA925185	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	15,0	14,0	16,5	16,0	61,5	
186	TA925186	21810710408	Lê Hồng	Hạnh	27/08/2003	17,0	19,0	24,0	16,0	76,0	
187	TA925187	21810720283	Phạm Kiều	Hạnh	02/08/2003	12,0	18,0	23,0	16,0	69,0	
188	TA925188	20810430225	Lê Xuân Anh	Hào	11/11/2002	13,0	19,0	26,5	14,0	72,5	
189	TA925189	21810110089	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
190	TA925190	19810310626	Nguyễn Minh	Hiển	27/01/2001	12,0	9,0	16,5	8,0	45,5	
191	TA925191	21810110545	Nguyễn Văn	Hiệp	18/10/2003	15,0	13,0	29,0	14,0	71,0	
192	TA925192	20810320110	Đoàn Vũ	Hiệp	18/05/2002	13,0	18,0	23,0	15,0	69,0	
193	TA925193	21810310177	Đặng Quang	Hiếu	15/07/2003	10,0	16,0	16,5	16,0	58,5	
194	TA925194	19810340688	Hà Minh	Hiếu	03/02/2001	11,0	15,0	18,0	16,0	60,0	
195	TA925195	21810710044	Lâm Quang	Hiếu	15/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
196	TA925196	21810510058	Nguyễn Quang	Hiếu	25/08/2003	20,0	17,0	23,0	16,0	76,0	
197	TA925197	20810620012	Vũ Trung	Hiếu	27/09/2002	15,0	12,0	23,0	8,0	58,0	
198	TA925198	21810810325	Hoàng Thị Khánh	Hoài	21/04/2003	15,0	12,0	24,0	16,0	67,0	
199	TA925199	21810310186	Hà Văn	Hoàng	08/02/2003	14,0	14,0	17,0	8,0	53,0	
200	TA925200	21810110159	Nguyễn Hữu	Hoàng	06/07/2003	13,0	16,0	18,0	12,0	59,0	
201	TA925201	21810170419	Trần Duy	Hoàng	28/11/2003	15,0	16,0	21,5	14,0	66,5	
202	TA925202	21810110037	Đặng Xuân	Hùng	12/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
203	TA925203	21810110567	Trần Duy	Hùng	04/05/2003	15,0	11,0	11,0	15,0	52,0	
204	TA925204	19810310504	Nguyễn Duy Bá	Huy	22/02/2001	14,0	15,0	14,5	15,0	58,5	
205	TA925205	21810680375	Nguyễn Quang	Huy	28/02/2003	20,0	0,0	9,5	15,0	44,5	
206	TA925206	23810310161	Nguyễn Văn	Huy	21/01/2005	20,0	14,0	19,0	15,0	68,0	
207	TA925207	21810110263	Nguyễn Xuân	Huy	10/12/2003	11,0	19,0	23,0	15,0	68,0	
208	TA925208	21810710013	Phạm Văn	Huy	26/03/2003	9,0	13,0	26,5	14,0	62,5	
209	TA925209	21810810215	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	31/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
210	TA925210	21810230067	Phạm Đặng Như	Hương	09/05/2003	17,0	0,0	13,5	18,0	48,5	
211	TA925211	Thí sinh tự do	Lương Quý	Kiên	14/10/2000	17,0	0,0	13,0	17,0	47,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
212	TA925212	21810710016	Khuất Phú Quốc	Khánh	04/10/2003	11,0	16,0	16,5	13,0	56,5	
213	TA925213	19810310362	Nguyễn Ngọc	Khánh	13/09/2001	14,0	14,0	13,5	18,0	59,5	
214	TA925214	21810430597	Trần Văn	Khánh	10/01/2003	14,0	12,0	14,5	19,0	59,5	
215	TA925215	21810310458	Vũ Tiến	Khoái	05/03/2003	14,0	7,5	12,0	17,0	50,5	
216	TA925216	23810110176	Đỗ Hà	Lâm	27/07/2005	14,0	13,0	17,0	14,0	58,0	
217	TA925217	21810810331	Nguyễn Thị Phương	Linh	13/07/2003	13,0	2,0	18,0	14,0	47,0	
218	TA925218	Thí sinh tự do	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000	3,0	0,0	13,0	10,0	26,0	
219	TA925219	21810310466	Hoàng Hải	Long	10/07/2003	15,0	14,0	27,5	21,0	77,5	
220	TA925220	21810710173	Nguyễn Duy	Long	22/04/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
221	TA925221	20810110268	Nguyễn Thành	Long	15/03/2002	13,0	3,0	26,5	17,0	59,5	
222	TA925222	20810110302	Nguyễn Văn	Long	20/08/2002	5,0	0,0	8,5	7,0	20,5	
223	TA925223	20810710208	Trương Hoàng	Long	09/01/2002	15,0	12,0	25,0	12,0	64,0	
224	TA925224	19810430331	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001	19,0	5,0	11,0	17,0	52,0	
225	TA925225	20810710082	Nguyễn Phương	Ly	03/06/2002	25,0	12,0	27,5	23,0	87,5	
226	TA925226	19810230076	Đào Thị Phương	Mai	06/04/2001	23,0	9,0	13,0	20,0	65,0	
227	TA925227	21810310140	Bùi Đức	Mạnh	04/10/2003	9,0	0,0	0,0	3,0	12,0	
228	TA925228	21810180316	Nguyễn Cảnh	Mạnh	16/06/2003	14,0	8,0	20,5	17,0	59,5	
229	TA925229	20810430259	Hoàng Quang	Minh	25/12/2002	10,0	1,0	17,0	11,0	39,0	
230	TA925230	23810170303	Lương Tuấn	Minh	06/10/2005	8,0	11,0	18,0	13,0	50,0	
231	TA925231	21810110083	Phạm Bình	Minh	29/10/2003	14,0	14,0	25,5	16,0	69,5	
232	TA925232	23810170178	Trần Văn Tuấn	Minh	24/11/2005	15,0	8,0	23,0	6,0	52,0	
233	TA925233	20810430278	Hoàng Văn	Nam	15/06/2002	15,0	13,0	24,0	20,0	72,0	
234	TA925234	20810230021	Nguyễn Hải	Nam	06/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
235	TA925235	21810820320	Phạm Gia	Nam	31/07/2003	14,0	10,0	13,5	18,0	55,5	
236	TA925236	21810810110	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	12/12/2003	11,0	17,0	13,5	18,0	59,5	
237	TA925237	22810430081	Lê Bá	Nguyên	24/01/2004	14,0	14,0	21,5	3,0	52,5	
238	TA925238	21810810226	Lý Huyền	Như	15/02/2003	14,0	17,0	14,5	20,0	65,5	
239	TA925239	21810170234	Lê Đình	Phúc	29/06/2002	13,0	17,0	22,5	17,0	69,5	
240	TA925240	23810170300	Nguyễn Minh	Phương	26/08/2005	13,0	14,0	18,0	3,0	48,0	
241	TA925241	23810180137	Bùi Ngọc	Quang	19/07/2005	14,0	16,0	19,5	12,0	61,5	
242	TA925242	20810000270	Lê Xuân	Quang	03/11/2002	13,0	16,0	13,0	13,0	55,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
243	TA925243	19810310166	Nguyễn Đình	Quang	23/12/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
244	TA925244	21810110137	Nguyễn Văn	Quang	13/03/2003	14,0	0,0	13,0	9,0	36,0	
245	TA925245	21810180302	Nguyễn Việt	Quang	28/05/2003	12,0	0,0	0,0	2,0	14,0	
246	TA925246	21810310449	Đặng Minh Hồng	Quân	09/12/2003	14,0	16,0	24,0	13,0	67,0	
247	TA925247	21810820259	Hoa Minh	Quân	17/09/2003	16,0	19,0	22,5	15,0	72,5	
248	TA925248	20810710006	Nguyễn Minh	Quân	08/07/2002	17,0	12,0	13,0	12,0	54,0	
249	TA925249	21819120202	Phí Bá Hoàng	Quân	03/02/2003	14,0	1,0	12,0	7,0	34,0	
250	TA925250	20810160468	Vũ Hồng	Quân	27/12/2002	13,0	11,0	19,5	16,0	59,5	
251	TA925251	20810420001	Nguyễn Văn	Quý	31/08/2002	22,0	10,0	16,5	21,0	69,5	
252	TA925252	23810170301	Nguyễn Văn	Sắc	03/04/2005	15,0	6,0	19,0	8,0	48,0	
253	TA925253	21810230420	Lê Trường	Son	15/11/2003	18,0	8,0	21,5	16,0	63,5	
254	TA925254	21810310005	Phạm Đức	Tài	16/10/2003	18,0	0,0	7,5	14,0	39,5	
255	TA925255	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	08/03/2002	12,0	10,0	19,5	9,0	50,5	
256	TA925256	21810410132	Phạm Đức	Toàn	05/01/2003	5,0	9,0	23,0	4,0	41,0	
257	TA925257	21819120127	Nguyễn Anh	Tú	22/07/2003	15,0	13,0	25,0	6,0	59,0	
258	TA925258	21810310644	Bùi Duy	Tuấn	10/03/2003	14,0	11,0	20,5	14,0	59,5	
259	TA925259	21810110532	Lê Việt	Tùng	15/04/2003	18,0	19,0	23,0	18,0	78,0	
260	TA925260	20819110097	Nguyễn Thế	Tùng	14/09/2002	25,0	8,0	21,5	21,0	75,5	
261	TA925261	20810310353	Phạm Xuân	Tùng	20/03/2002	15,0	9,0	25,0	18,0	67,0	
262	TA925262	23810110125	Nguyễn Phương	Thanh	06/04/2005	17,0	8,0	8,5	14,0	47,5	
263	TA925263	23819150086	Mai Công	Thành	22/10/2005	6,0	9,0	16,5	16,0	47,5	
264	TA925264	21810430376	Nguyễn Tiến	Thành	16/09/2003	16,0	1,0	21,5	8,0	46,5	
265	TA925265	20810000489	Đinh Thị Phương	Thảo	22/04/2002	16,0	8,0	21,5	14,0	59,5	
266	TA925266	23819150083	Nguyễn Đức	Thắng	08/11/2005	17,0	8,0	27,5	20,0	72,5	
267	TA925267	21810110569	Nguyễn Mạnh	Thắng	17/10/2003	13,0	12,5	23,0	15,0	63,5	
268	TA925268	21810110357	Lê Huy	Thiệu	02/12/2003	13,0	10,0	20,5	8,0	51,5	
269	TA925269	21810820185	Nguyễn Văn	Thuật	09/07/2003	23,0	18,0	11,0	14,0	66,0	
270	TA925270	20810540011	Nguyễn Trọng	Trang	31/12/2002	9,0	7,0	21,5	15,0	52,5	
271	TA925271	20810620139	Trần Quốc	Triệu	02/12/1997	2,0	11,0	20,5	6,0	39,5	
272	TA925272	21810810034	Nguyễn Vân	Trinh	12/06/2003	11,0	13,0	13,5	13,0	50,5	
273	TA925273	21810680371	Phạm Ích	Trọng	24/01/2003	13,0	0,0	19,5	8,0	40,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
274	TA925274	21810170271	Lò Đức	Trung	12/03/2003	12,0	0,0	13,5	7,0	32,5	
275	TA925275	21810250358	Nguyễn Thành	Trung	11/09/2003	9,0	12,0	24,0	13,0	58,0	
276	TA925276	20810340237	Nguyễn Thanh	Trường	13/12/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
277	TA925277	Thí sinh tự do	Trần Xuân	Trường	17/01/1983	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
278	TA925278	19810410284	Trần Văn	Ước	18/02/2001	14,0	6,0	22,5	15,0	57,5	
279	TA925279	20810420102	Chu Quốc	Việt	09/04/2002	14,0	2,0	13,0	12,0	41,0	
280	TA925280	21810110022	Lê Tuấn	Vũ	19/06/2003	17,0	14,0	19,0	19,0	69,0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 280 thí sinh